

ẢNH HƯỞNG CỦA UY TÍN GIÁNG VIÊN ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH SINH VIÊN

MAI THU TRANG* - TƯỜNG THỊ THẨM**

Ngày nhận bài: 22/06/2017; ngày sửa chữa: 23/06/2017; ngày duyệt đăng: 26/06/2017.

Abstract: The article mentions concept of prestige of teachers and points out factors affecting the prestige of teachers such as moral virtue and pedagogical competence. Then, the article highlights impact of prestige of teachers on development of characteristics and personality of students.

Keywords: Prestige of teachers, characteristics of students, development.

1. Đặt vấn đề

Hiệu quả của hoạt động sư phạm không chỉ phụ thuộc vào trình độ tay nghề của người thầy mà còn phụ thuộc rất nhiều vào uy tín của họ. “Uy tín là sự kết hợp giữa quyền uy và sự tín nhiệm” [1; tr 5]. Đó là sự tín nhiệm, tin yêu, mến phục của mọi người đối với một người có đủ đức, tài, hoàn thành sứ mệnh mà nhân dân giao phó. Người thầy có uy tín là người có khả năng tác động, ảnh hưởng, cảm hoá được người học, khiến họ tin, yêu, phục tùng và tuân theo một cách tự giác.

Giáo dục là nghề đào tạo con người, là nghề lao động nghiêm túc và vô cùng gian nan. Người làm công tác giảng dạy, giáo dục không thể và không được phép “làm hồng” những tâm hồn người. Trong giáo dục, “công cụ lao động” chủ yếu của người thầy giáo chính là *bản thân người thầy*, là nhân cách và uy tín của chính họ, vì thế nghề giáo đòi hỏi người thầy phải có những phẩm chất và năng lực rất cao. Những đòi hỏi đó bao gồm kiến thức chuyên môn vững chắc, cuộc sống chân chính, nghiêm túc và phải luôn có ý thức nâng cao kiến thức và kĩ năng sống cho bản thân mình. Người thầy phải luôn bồi đắp kiến thức để có “vốn” mà truyền đạt cho người học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phẩm chất người thầy

Nói đến uy tín là nói đến tổng thể những phẩm chất và năng lực tạo nên bản sắc và giá trị tinh thần của mỗi người. Như vậy, có thể nói rằng uy tín là một hệ thống bao gồm *phẩm chất* (đức) và *năng lực* (tài).

Trong phẩm chất của người thầy, điều trước tiên cần có là *năng lực chuyên môn*. Điều này được hình thành dưới nhiều ảnh hưởng khác nhau mà trước hết là trình độ học vấn của người thầy, là việc nghiên cứu nội dung giảng dạy, là ảnh hưởng của toàn bộ thực tế cuộc sống lên nhân sinh quan người thầy.

Ở các trường đại học, cao đẳng, thế giới quan của giảng viên (GV) chi phối nhiều mặt cũng như thái độ đối với hoạt động của GV như việc lựa chọn nội dung và phương pháp giảng dạy, kết hợp giữa nội dung học tập và thực tiễn cuộc sống, phương pháp xử lý và đánh giá hoạt động, biểu hiện tâm lý của sinh viên (SV).

Yếu tố thứ hai đóng vai trò hạt nhân trong cấu trúc phẩm chất người thầy là *lí tưởng đào tạo thế hệ trẻ*. Lí tưởng của GV có ảnh hưởng sâu sắc đến việc phát triển nhân cách SV, được biểu hiện bằng lòng say mê, lương tâm nghề nghiệp, sự tận tụy với SV, với công việc, tác phong làm việc nghiêm túc, có trách nhiệm và lối sống giản dị, chân tình. Những điều này sẽ để lại dấu ấn tốt đẹp trong tâm trí SV; chúng có tác dụng hướng dẫn, điều khiển quá trình phát triển nhân cách SV. Lí tưởng đào tạo thế hệ trẻ không phải là cái có sẵn mà người GV phải rèn luyện tích cực mới có được, qua đó nhận thức của họ về nghề nghiệp cũng được nâng cao, tinh cảm nghề nghiệp càng tăng lên.

Yếu tố thứ ba của phẩm chất GV đó là *sự yêu thương, tận tình và ân cần với học trò*. Khởi nguồn của những hứng thú sư phạm trong SV là hoạt động sáng tạo đầy tình người để tạo ra hạnh phúc cho con người. Người GV tốt, có uy tín là người sẽ không có thái độ phân biệt trong cách đối xử giữa học trò thông minh và học trò chậm hiểu mà quan tâm một cách thiện ý đến học trò. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là người thầy thiếu nghiêm khắc, không tạo động lực cho SV phấn đấu học tập. Lòng yêu học trò luôn đan lồng và gắn bó chặt chẽ với lòng yêu nghề. Có thể nói, nhà giáo chỉ yêu nghề khi còn biết yêu thương những người học trò của mình. Bởi từ tình yêu thương lớn lao

* Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

** Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam

dành cho học trò, cho nghề nghiệp, người GV mới có động lực để luôn phấn đấu, rèn luyện.

Nói đến lòng yêu học trò, yêu nghề thì không thể không nói đến mối quan hệ thầy - trò. Nó đóng một vai trò quan trọng trong công việc giáo dục SV của người thầy giáo. Nội dung, tính chất và cách xử lý mối quan hệ này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy học. Một SV không thể nào tôn trọng, khâm phục hay học hỏi được gì khi người thầy của mình có những biểu hiện không đúng đắn về mặt nhân cách hay yếu kém về mặt chuyên môn. Người thầy như một tấm gương để SV soi vào, khám phá những điều chưa biết và hoàn thiện bản thân mình. Để có thể là tấm gương sáng cho SV, GV phải tích cực rèn luyện chuyên môn, phải sống đúng mực, chân tình, công bằng, khiêm tốn; phải biết tự chiến thắng những thói hư tật xấu của bản thân và có những kĩ năng điều khiển tâm trạng, tình cảm cho thích hợp với những tình huống sư phạm.

2.2. Năng lực sư phạm

Năng lực sư phạm của người GV thể hiện ở nhiều điểm khác nhau mà trước hết là *năng lực hiểu SV*. Dạy học là một quá trình tương tác giữa người dạy - người học, vì vậy, trước khi dạy, GV cần tìm hiểu về SV của mình. Hiểu SV là khả năng xâm nhập vào thế giới bên trong của họ, hiểu biết tường tận những đặc điểm tâm lí lứa tuổi về nhận thức, tình cảm, ý chí và những hành động của họ, những thuận lợi và khó khăn, những biểu hiện tâm lí của SV trong quá trình dạy học. Một GV có năng lực hiểu SV khi chuẩn bị bài giảng đã tính đến trình độ học vấn của SV và bằng khả năng quan sát của mình, người thầy sẽ biết được khả năng thấm thấu nội dung bài giảng của nhiều đối tượng SV. Do vậy, khi đứng trên bục giảng, người thầy biết đặt mình vào vị trí người học, họ biết được khối lượng kiến thức cần truyền đạt và qua đó sáng tạo ra những cách trình bày, những phương pháp giảng dạy sao cho hiệu quả nhất. Chính vì vậy, tri thức và tầm hiểu biết của người thầy là hết sức quan trọng trong việc tác động đến nhân cách SV. Để có những tác động tốt nhất, GV phải luôn biết tự bổ sung những kiến thức chuyên môn và kiến thức về thực tế cuộc sống để dẫn dắt SV. Năng lực hiểu SV là kết quả của một quá trình lao động sư phạm nghiêm túc, đầy tinh thần trách nhiệm, tình yêu thương và sự quan tâm sâu sát đối với SV. Mức độ am hiểu về SV cũng thể hiện năng lực trí tuệ, khả năng quan sát, sự nhạy cảm, tình cảm và những nét nhân cách khác của GV.

Trong năng lực sư phạm của người GV, không thể không kể đến *năng lực nghiên cứu khoa học*. Một GV dạy giỏi phải là người biết kích thích tính tò mò, ham hiểu biết của SV bằng cách hướng SV đến những

nghiên cứu khoa học mới nhất, dẫn dắt SV tranh luận sâu về chuyên ngành của họ. Muốn đạt được điều này người GV phải vừa dạy học vừa kết hợp với nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học thực sự là nhiệm vụ đầy thách thức đối với GV. Để nghiên cứu khoa học hiệu quả, người GV cần phải nắm vững phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học, biết cách viết đề cương nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu, biết cách trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu, sau nữa cần phổ cập kết quả nghiên cứu đến với cộng đồng.

Năng lực nghiên cứu khoa học luôn gắn liền với năng lực học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ. Để có những công trình nghiên cứu khoa học chất lượng đòi hỏi người GV phải có khả năng tự học, học mãi không ngừng. Với phương châm "học tập suốt đời", GV cần rèn luyện cho mình kĩ năng tự học, học từ xa, vừa học, vừa làm... Tự học sẽ tạo điều kiện cho tư duy độc lập, sáng tạo phát triển. Tự học vừa là quá trình tự hoàn thiện mình, vừa là để nêu gương cho SV.

Một yếu tố quan trọng nữa là *năng lực ngôn ngữ của GV*. Có thể nói, một GV không thể nào thực hiện tốt công tác giảng dạy nếu người đó gặp vấn đề về ngôn ngữ như nói lắp, nói ngọng, thiếu khả năng biểu đạt hoặc dùng ngôn từ không trong sáng, thiếu logic, sinh động. Người GV nào biết khai thác thế mạnh của ngôn từ trong công tác giảng dạy sẽ lôi cuốn SV, giúp SV hiểu bài nhanh hơn và hứng thú với môn học. "*Năng lực ngôn ngữ là năng lực biểu đạt rõ ràng và mạch lạc ý nghĩ và tình cảm của mình bằng lời nói cũng như nét mặt và điệu bộ*" [2; tr 135-137]. GV có năng lực ngôn ngữ thường sử dụng hình thức ngôn ngữ giản dị, sinh động, lời nói giàu hình ảnh, cách phát âm to và rõ, tránh nói ngọng, cách diễn đạt khúc chiết và mạch lạc, tránh những câu phức tạp và rườm rà. Để được như vậy GV phải lựa chọn từ ngữ và cách trình bày sao cho SV dễ hiểu và dễ tiếp thu. Nếu có được một giọng nói truyền cảm, cộng với cách diễn đạt gãy gọn sẽ có tác dụng đi sâu vào tâm hồn và trí tuệ của SV, để lại những dấu ấn sâu sắc trong lòng SV.

Tốc độ và cường độ của ngôn ngữ cũng ảnh hưởng lớn đến SV. Nếu GV nói với tốc độ nhanh quá sẽ gây mệt mỏi, ức chế, căng thẳng cho SV, ngược lại nếu tốc độ diễn đạt đều đều sẽ khiến người nghe nhàm chán. Ngoài ra, nếu GV nói với cường độ quá to, quá mạnh, giọng the thé, hoặc quá yếu ớt cũng gây ảnh hưởng tương tự. Vì vậy, người dạy phải điều chỉnh tốc độ sao cho vừa phải, không nhanh quá, không chậm quá, nhất là phải có ngắt câu một cách rõ ràng, có sự nhấn mạnh vào những câu, những chữ được cho là những khái niệm cơ bản của môn học.

Năng lực ngôn ngữ cũng tham gia vào *năng lực giao tiếp sư phạm* của GV - một quá trình đòi hỏi người thầy kĩ năng định hướng, kĩ năng sử dụng phương tiện giao tiếp và kĩ năng làm chủ xúc cảm bản thân. “Năng lực giao tiếp sư phạm là năng lực thấu hiểu những diễn biến tâm lí của SV và bản thân, đồng thời biết sử dụng hợp lí những phương tiện giao tiếp, biết cách tổ chức và điều chỉnh quá trình giao tiếp nhằm tạo ra các tiếp xúc tâm lí, xây dựng bầu không khí tâm lí thuận lợi để tạo ra kết quả tối ưu trong quan hệ GV - SV, đáp ứng mục tiêu giáo dục đại học” [3; tr 29]. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người giáo viên phải ý thức được rằng mình là tấm gương cho SV soi vào để các em trở nên tốt hơn. Tóm lại, cả về mặt kiến thức hay cách ứng xử trong cuộc sống hàng ngày, người GV luôn là ánh sáng dẫn đường cho SV.

Dạy học không tách rời khỏi quá trình giáo dục đạo đức cho SV, *năng lực giáo dục của GV* được biểu hiện ở những khả năng sau: - Hiểu được “thế giới bên trong” của SV, đồng cảm được với họ, cùng trăn trở với họ; có khả năng trở thành một tấm gương sáng có sức lôi cuốn mạnh mẽ về trí tuệ, tình cảm và hành vi khiến SV muốn học tập, bắt chước và noi gương; - Khởi gợi ở SV những tình cảm tốt đẹp, những khát vọng và mong muốn phấn đấu trở nên hoàn thiện hơn, làm những điều tốt cho mọi người, vươn tới những giá trị đạo đức cao cả; - Tạo ảnh hưởng đến quá trình hình thành những phẩm chất và năng lực đặc biệt ở SV; khơi dậy sự tự tin, làm họ yên lòng, thúc đẩy sự phát triển quá trình hoàn thiện nhân cách của SV; - Giao tiếp và ứng xử phù hợp với từng đối tượng SV, thiết lập được mối quan hệ liên nhân cách GV-SV trên cơ sở tôn trọng, thiện cảm và hiểu biết lẫn nhau; - Tạo được uy tín đối với SV, được SV yêu quý, kính trọng, tin nhiệm cao.

Quá trình hình thành và phát triển năng lực giáo dục có thể nói là khó hơn so với quá trình hình thành và phát triển năng lực dạy học. Đó là quá trình rèn luyện và phấn đấu đầy khó khăn, phức tạp. Trở thành một nhà giáo dục giỏi khó hơn so với việc trở thành một giáo viên dạy giỏi, điều đó gắn liền với việc trong số những năng lực của một nhà giáo ưu tú, có nhiều năng lực có nguồn gốc từ những năng khiếu bẩm sinh hơn so với những năng lực của một GV dạy giỏi. Hiện tại không ít những GV dạy giỏi nhưng lại là nhà giáo dục chưa đạt yêu cầu; ngược lại, cũng có thể gặp những GV có khả năng giáo dục SV rất tốt nhưng trong lĩnh vực giảng dạy họ lại thể hiện kém hơn. Và tuy hiếm nhưng vẫn có thể gặp được những GV phát triển được cả hai nhóm năng lực đó. Thực tế đó không phải là cơ sở chính để kết luận rằng, GV dạy giỏi không thể trở thành những nhà giáo dục tốt, chẳng qua lĩnh

vực mà họ chọn để thể hiện tay nghề sư phạm có thể sẽ khác nhau: trở thành nhà giáo giỏi lợi thế hơn, hay trở thành nhà giáo dục giỏi quan trọng hơn.

Uy tín thực sự của người GV phải được xây dựng dựa trên tấm lòng và tài năng đích thực. Vì có tấm lòng, GV có tình thương đối với SV, tận tụy, nhiệt thành với công việc, đạo đức trong sáng; vì có tài năng trong giảng dạy, GV sẽ có tay nghề cao, được SV tin nhiệm và nể phục. GV có uy tín sẽ được đồng nghiệp và SV chia sẻ mọi thông tin liên quan đến công việc và cuộc sống. Những công việc nhờ cậy đồng nghiệp hoặc những nhiệm vụ giao cho SV sẽ được triển khai và thực thi một cách kịp thời và hiệu quả, nếu gặp khó khăn sẽ nhận được những thông tin phản hồi để cùng nhau trao đổi, bàn bạc, tìm biện pháp khắc phục. GV có uy tín không chỉ được đồng nghiệp yêu quý, SV tin nhiệm và phục tùng, lãnh đạo đánh giá cao, mà cả những người có quan điểm đối lập cũng phải vị nể. Tất cả những điều đó sẽ giúp GV có cảm giác mình được sống trong môi trường tập thể thân ái, tràn đầy tình yêu thương.

Khác với uy tín thực là “uy tín giả”, được xây dựng dựa trên quyền uy, ô dù, thủ thuật mị dân hay sự tô vẽ thành tích cá nhân. Chẳng hạn như GV dùng quyền lực của mình để trấn áp khiến SV sợ hãi phục tùng; dùng điểm số thưởng - phạt không công minh nhằm sai khiến SV... Có thể nói rằng, “uy tín giả” của GV được xây dựng bằng các “thủ thuật” thì theo thời gian sẽ bị xã hội lên án và đào thải.

3. Kết luận

Như vậy, uy tín thực sự được toát lên từ toàn bộ cuộc sống và nhân cách tốt đẹp của người GV. Đó là sự kết tinh của những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với GV. Sự hình thành uy tín là cả một quá trình tu dưỡng và rèn luyện tay nghề trong chính môi trường hoạt động thực tiễn của nghề nghiệp. Mỗi GV phải tích cực học tập và rèn luyện cho bản thân những phẩm chất và năng lực đáp ứng những yêu cầu của hoạt động sư phạm. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Minh Hạc (1992). *Một số vấn đề tâm lí học*. NXB Giáo dục.
- [2] Huỳnh Văn Sơn - Lê Thị Hân (chủ biên, tái bản lần 2), Trần Thị Thu Mai - Nguyễn Thị Uyên Thi (2016). *Giáo trình tâm lí học đại cương*. NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Đoàn Huy Oánh (2005). *Tâm lí sư phạm*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [4] Trần Sỹ Phán (2016). *Giáo dục đạo đức với sự phát triển nhân cách sinh viên Việt Nam hiện nay*. NXB Lí luận Chính trị.
- [5] N.Đ. Levidop (Đức Uy dịch, 1962). *Tâm lí học trẻ em và tâm lí sư phạm*. NXB Giáo dục.